

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2021/HS-PT

Ngày: 04-11-2021

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Tuyền.**

Các Thẩm phán: Bà **Phan Thị Thu Hương**

Bà Phạm Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Lê Khang** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Thu Sương** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 199/2021/TLPT-HS ngày 04 tháng 6 năm 2021 đối với bị cáo Trịnh Ngọc Duy L và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo: Trịnh Ngọc Duy L, Nguyễn Quang T, Lê Thị H1 và bị hại Công ty cao su K (Việt Nam) đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 45/2021/HS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Các bị cáo kháng cáo:

1. Trịnh Ngọc Duy L (tên gọi khác L), sinh năm 1989 tại Đ. Nơi cư trú: Ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đ; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nam, Con ông Trịnh Ngọc S, sinh năm 1949 và bà Trần Thị H, sinh năm 1953; vợ là Đỗ Thị Thu T, sinh năm 1996; Có 02 con, lớn nhất sinh năm 2003 – nhỏ nhất sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Đã bị Tòa án nhân dân huyện T xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích” tại bản án số 41/2009/HSST ngày 30/3/2009.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt.

2. Nguyễn Quang T, sinh năm 1988 tại Đ.

Nơi cư trú: Ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Đ; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ

học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nam; Con ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1962 (chết tháng 7/2020) bà Dương Thị Ngọc H, sinh năm 1964; vợ là Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1990; Có 3 con, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Bị Tòa án nhân dân huyện T xử phạt bị cáo 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Cố ý gây thương tích” tại bản án số 41/2009/HSST ngày 30/3/2009.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt.

3. Lê Thị H1, sinh năm 1993 tại T.

Nơi cư trú: ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Đ; Giới tính: Nữ; Nghề nghiệp: Bán; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Xuân H, sinh năm 1971 và bà Lê Thị P, sinh năm 1970; chồng là Tạ Thanh T, sinh năm 1990; Có 03 con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt.

Các bị cáo không kháng cáo: Phạm Tuấn H, Nguyễn Đức K, Thân Công T, Bùi Duy L, Võ Văn D.

- Bị hại: **Công ty cao su K** (Việt Nam) – Có mặt.

Trụ sở: Khu công nghiệp G, huyện T, tỉnh Đ.

Chi nhánh: Khu công nghiệp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huang Fong C – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T – T phòng tổng vụ.

(Các bị cáo có kháng cáo và đại diện bị hại có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Tuấn H, Nguyễn Đức K và Trịnh Ngọc Duy L là công nhân bộ phận công vụ của Công ty cao su K thuộc khu công nghiệp G, xã G, huyện T. Quá trình làm việc tại công ty, biết được tài sản là dây điện của Công ty không được quản lý chặt chẽ nên H rủ K và L trộm cắp bán lấy tiền tiêu xài. Vào khoảng 13 giờ ngày 07/4/2020, lợi dụng sơ hở của thủ kho, H đã lấy trộm chìa khóa kho động lực của Công ty và gọi điện nói L cắt thêm chìa khóa. Do L đang bận đi công việc nên nhờ người tên B không rõ nhân thân, lai lịch đi cắt chìa khóa giúp. Sau khi cắt được chìa khóa, H mang chìa khóa để lại vị trí kho. K biết được Bùi Duy L là nhân viên bảo vệ của Công ty trực tại chốt số 09 cổng sau công ty từ 19 giờ ngày 07/4/2020 đến 07 giờ ngày 08/4/2020 nên đã gọi điện thoại rủ L1 thực hiện trộm cắp dây điện của công ty, L1 đã đồng ý. L1 rủ thêm Nguyễn Quang T là nhân viên bảo vệ trực tại chốt bảo vệ số 05 gần chốt bảo vệ số 9 cùng chung ca trực thì T

đồng ý. L1 tiếp tục nhắn tin cho Võ Văn D là nhân viên bảo vệ trực chung ca với L1 nói “Tôi nay có kèo” nhưng không nói rõ nội dung là gì. Đến khoảng 22 giờ ngày 07/4/2020, H và K đi đến nhà L để rủ đi trộm cáp dây điện của Công ty K như đã bàn bạc thì gặp Thân Công T đang ngồi nhậu với L, nên K rủ T cùng thực hiện trộm cáp dây điện của Công ty K thì T đồng ý. Lúc này K lấy 01 cây kim cộng lực màu xanh dài 60cm tại nhà L và nhờ người tên T1 chưa rõ nhân thân lai lịch điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Sirius không rõ biển số chở K và H đi đến chốt bảo vệ số 09 của Công ty K, sau đó T1 quay lại chở L và T đi đến công ty và leo hàng rào vào chốt bảo vệ số 9 nơi L1 đang trực. Sợ bị phát hiện nên L1 mang cây kim cộng lực đi trước đến kho dây điện và cảnh giới để cho K cùng đồng bọn đi theo sau. Khi đến kho dây điện, H leo qua cửa sổ đi vào trong kho lấy điều khiển Pa Lăng đã cất giấu trước đó, đồng thời lấy 02 đoạn ống nhựa PVC nối lại thành 01 đoạn dài khoảng 04m, gắn thêm bọc nylon ở một đầu, dùng điều khiển di chuyển Pa Lăng áp sát, dùng ống nhựa có gắn túi nylon ở một đầu để che mắt Camera trong xưởng. Khi che xong các mắt camera, H dùng chìa khóa đã làm trước đó mở cửa cuốn và cửa kho cho K, L và T vào trong kho để cắt trộm dây điện. Lúc này, L1 ở ngoài làm nhiệm vụ cảnh giới, K, L và T vào kho chọn loại dây điện 0,6/1 (1.2) KV – XLPE/PVC cáp CXV – 300mm² x 1C chưa qua sử dụng để trộm cắp. H cầm dây điện kéo ra từng đoạn khoảng 01m để L và K thay nhau dùng kim cộng lực cắt. T có nhiệm vụ lấy những đoạn dây điện đã được cắt bỏ vào thùng gỗ có kích thước cao 70cm, dài khoảng 1m. Khi cắt dây điện được khoảng ½ thùng gỗ thì K điều khiển xe nâng của Công ty đến và chở số dây điện cắt trộm được đi ra chốt bảo vệ số 09 trước, L và T đi bộ theo sau, H ở lại trong kho tháo các túi nylon ra khỏi các mắt camera rồi khóa cửa đi ra sau. Sau khi chuyển số dây điện trộm cắp ra đến chốt bảo vệ số 09 thì K gọi điện thoại cho Lê Thị H1 là chủ vừa thu mua phế liệu ở ấp 3, xã A, huyện T, tỉnh Đ hỏi mượn xe ô tô nhãn hiệu Innova biển số XA – 605.xx nói đi công việc, H1 đồng ý. L đến nhà H1 điều khiển xe ô tô đến chốt bảo vệ số 09, T và L1 đứng cảnh giới cho K và H chuyển số dây điện trộm cắp được qua hàng rào của Công ty, còn L và T đứng ngoài hàng rào lấy số dây điện này chuyển lên xe ô tô. Sau khi chuyển xong số dây điện lên xe thì khoảng 02 giờ ngày 08/4/2020, L điều khiển xe ô tô chở K, H, L và T cùng số dây điện trộm cắp được đến vừa phế liệu của Lê Thị H1 để bán số dây điện trộm cắp được. Lúc này, H1 nhận thức và biết được số dây điện do K cùng đồng bọn mang đến bán là do trộm cắp, nhưng H1 thấy giá rẻ, ham lời nên H1 vẫn đồng ý mua. Sau khi cân số dây điện được 540kg, H1 đồng ý mua với giá 49.500.000đ nhưng K bớt cho H1 500.000đ nên H1 trả cho K số tiền 49.000.000đ. H1 bán lại số dây điện đã mua nói trên cho người tên Đ chưa rõ nhân thân lai lịch được số tiền 53.000.000đ. Sau khi nhận được tiền, K chia cho H 10.000.000đ, chia cho T 7.500.000đ, chia cho L số tiền 9.000.000đ, K đưa cho T số tiền

16.000.000đ. T lấy số tiền 6.000.000đ, còn lại chia cho L1. L1 chia cho Võ Văn D 4.500.000đ, còn L1 được 5.000.000đ. Khi L1 đưa tiền cho D thì L1 nói là “kèo tối hôm qua”. Đến khoảng 06 giờ ngày sau, khi D gặp L1 trong công ty hỏi nguồn gốc về số tiền thì L1 nói là do L1 cùng đồng bọn trộm cắp dây điện trong công ty vào tối ngày 07/4/2020. Lúc này, D biết việc L1 cùng đồng bọn trộm cắp dây điện nhưng đã không tố giác hành vi trộm cắp của L1 cùng đồng bọn.

Vật chứng thu giữ: 01 điện thoại SamSung A1 có số sim 05283051 của Vũ Văn D tự nguyện giao nộp; 01 điện thoại Nokia màu H1 có số sim 0988582700, 01 xe ô tô biển số XA – 605.xx, 01 giấy đăng kiểm xe, 01 biên nhận thể chấp của Lê Thị H1 tự nguyện giao nộp; 01 cây kim cộng lực màu xanh dài 60cm của Nguyễn Đức K tự nguyện giao nộp.

- Ngày 26/5/2020, Công ty cao su K Việt Nam có bảng báo giá tài sản bị mất trộm gồm 100m dây XLPE/PVC (CXV) 250mm, 200m dây điện XLPE/PVC (CXV) 300mm, 300m dây điện XLPE/PVC (CXV) 300mm, 120m dây điện XLPE/PVC (CXV) 185mm. Ngày 26/5/2020, cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T đã ra yêu cầu định giá đối với các tài sản nói trên. Tại bản kết luận định giá ngày 28/5/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thuộc Ủy ban nhân dân huyện T kết luận các tài sản nói trên có tổng giá trị định giá là 349.244.577đồng.

Ngày 24/6/2020, cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T đã ra yêu cầu định giá số 89/YC để định giá 540kg dây điện loại 0.6/11 (1.2) KV – XLPE/PVC cáp CXV – 300mm x1C chưa qua sử dụng (bao gồm cả phần lõi và vỏ). Ngày 26/6/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thuộc UBND huyện T kết luận: 540kg dây điện loại 0.61/1 (1.2) KV – XLPE/PVC cáp CXV – 300mm2x1C có giá trị 102.248.234 đồng.

Về dân sự: Sau khi xảy ra sự việc, Công ty cao su K yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 102.248.234 đồng. Các bị cáo đã bồi thường cho Công ty cao su K số tiền 102.500.000đ, trong đó 4.500.000đ của Võ Văn D, 20.000.000đ của Lê Thị H1, 13.000.000đ của Bùi Duy L, 13.000.000đ của Phạm Tuấn H, 13.000.000đ của Nguyễn Quang T, 13.000.000đ của Thân Công T, 13.000.000đ của Trịnh Ngọc Duy L và 13.000.000đ của Nguyễn Đức K. Công ty cao su K đã nhận tiền và không có yêu cầu gì thêm về phần dân sự.

Về xử lý vật chứng: Đối với 01 cây kim cộng lực màu xanh (dài 60cm) là công cụ sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu tiêu hủy; 01 điện thoại Iphone 7plus màu đen có số sim 0817642xxx của Bùi Duy L; 01 điện thoại Rdm1 7PK màu đen có số sim 0358520xxx của Phạm Tuấn H; 01 điện thoại Sam sung J8 màu đen có số sim 0979232xxx của Nguyễn Quang T; 01 điện thoại Nokia màu hồng; 01 điện thoại Nokia màu hồng có số sim 0988582700 của Lê Thị H1 là phương tiện sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung công.

Đối với số tiền 35.000.000đ cơ quan công an thu giữ, trong đó 7.000.000đ của Trịnh Ngọc Duy L, 7.000.000đ của Thân Công T, 7.000.000đ của Bùi Duy L, 7.000.000đ của Phạm Tuấn H, 7.000.000đ của Nguyễn Quang T. Do các bị cáo đã khắc phục cho Công ty cao su K số tiền 102.500.000đ nên Công an điều tra Công an huyện T đã trả lại cho các bị cáo số tiền nói trên.

Đối với xe ô tô biển số XA – 605.xx; 01 giấy đăng kiểm; 01 biên nhận thế chấp của Lê Thị H1 không sử dụng vào việc phạm tội nên cơ quan điều tra công an huyện T đã trả lại cho bị cáo H1.

Đối với 01 điện thoại di động Samsung A1 của Võ Văn D không sử dụng vào việc phạm tội nên cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T đã trả lại cho bị cáo D.

Đối với Trịnh Ngọc Duy L và Nguyễn Đức K trong quá trình phạm tội có sử dụng điện thoại di động để liên lạc vào việc phạm tội nhưng sau đó L và K đã bán cơ quan điều tra không thu hồi được.

Đối với đối tượng tên B được Trịnh Ngọc Duy L nhờ đi cắt chìa khóa và đối tượng tên Đ không rõ nhân thân mua lại số tài sản do H1 bán kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, xử lý sau.

Bản án Hình sự sơ thẩm số 45/2021/HS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 25/2021/TB-TA ngày 09/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T:

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố các bị cáo Trịnh Ngọc Duy L, Nguyễn Quang T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt các bị cáo:

+ **Trịnh Ngọc Duy L** 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện hoặc bị áp giải để chấp hành hình phạt tù.

+ **Nguyễn Quang T** 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện hoặc bị áp giải để chấp hành hình phạt tù.

2. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 323; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố bị cáo Lê Thị H1 phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị H1** 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện hoặc bị áp giải để chấp hành hình phạt tù.

3. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 65 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết 02/2018/HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức K, Phạm Tuấn H, Thân Công T, Bùi Duy L phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

+ Xử phạt bị cáo **Nguyễn Đức K** 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Xử phạt bị cáo **Phạm Tuấn H** 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Xử phạt bị cáo **Thân Công T** 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Xử phạt bị cáo **Bùi Duy L** 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

4. Căn cứ khoản 1 Điều 390; điểm b, i, s, khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết 02/2018/HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Tuyên bố bị cáo Võ Văn D phạm tội “Không tố giác tội phạm”.

Xử phạt bị cáo **Võ Văn D** 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Giao các bị cáo K, T cho Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

+ Giao bị cáo H cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Đ giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

+ Giao bị cáo L1 cho Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Đ giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

+ Giao bị cáo D cho Ủy ban nhân dân xã Đồi 61, huyện T, tỉnh Đ giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát, giáo dục bị cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 68 và Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên, Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định của Điều 56 Bộ luật Hình sự.

5. Áp dụng khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Buộc bị cáo Lê Thị H1 giao số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

+ Tịch thu tiêu hủy 01 cây kim cộng lực màu xanh dài khoảng 60cm đã qua sử dụng; Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 04 điện thoại đã qua sử dụng, hiện không hoạt động, trong đó: 01 điện thoại di động Iphone 7plus màu vàng có số Model: A1784 FCCID:BCG-E3092A; kèm theo sim có số seri 898402000 10743622xxx; 01 điện thoại di động Redmi màu đen kèm theo sim điện thoại có số seri 89840 82326 xxxx; 01 điện thoại di động Sam Sung J8 màu đen kèm theo sim có số seri 898404800 0027927xxx; 01 điện thoại di động Nokia màu hồng

kèm theo sim điện thoại có số seri 8984048831003101xxx (theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 29/01/2021).

2. Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc các bị cáo Nguyễn Đức K, Phạm Tuấn H, Trịnh Ngọc Duy L, Thân Công T, Bùi Duy L và Nguyễn Quang T, Lê Thị H1, Võ Văn D, mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Ngày 06/4/2021, bị cáo Trịnh Ngọc Duy L có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo vì bị cáo gia cảnh khó khăn, là lao động chính. Quá trình điều tra và tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã tích cực khắc phục hậu quả.

Ngày 06/4/2021, bị cáo Nguyễn Quang T có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo vì là lao động chính trong gia đình. Quá trình điều tra và tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã tích cực khắc phục hậu quả.

Ngày 05/4/2021, bị cáo Lê Thị H1 có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo do hoàn cảnh khó khăn, bị cáo là lao động chính, 3 con nhỏ, đứa nhỏ nhất mới sinh năm 2020. Chồng bị đứt gân bàn tay, không có thu nhập ổn định. Bản thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, đã khắc phục xong hậu quả, nộp lại khoản thu nhập bất chính.

Ngày 06/4/2021, đại diện Công ty cao su K (Việt Nam) có đơn kháng cáo đề nghị cho bị cáo Lê Thị H1 được hưởng án treo do cáo gia cảnh khó khăn, là lao động chính, đang phải nuôi 3 con nhỏ, bản thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã tích cực khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại cho công ty.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai thực hành quyền công tố phát biểu quan điểm: Tòa án cấp sơ xét xử bị cáo Trịnh Ngọc Duy L, Nguyễn Quang T tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo Lê Thị H1 tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” là có căn cứ pháp luật. Mức án Tòa án sơ thẩm tuyên phạt đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, các bị cáo kháng cáo cung cấp thêm các tình tiết giảm nhẹ mới. Như vậy, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không cần thiết phải tuyên xử bị cáo hình phạt giam mà cho các bị cáo được hưởng án treo cũng đảm bảo tính răn đe. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trịnh Ngọc Duy L, Nguyễn Quang T, Lê Thị H1 và kháng cáo của bị hại, giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho các bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình điều tra, truy tố, xét xử ở cấp sơ thẩm, các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với kháng cáo của bị cáo Trịnh Ngọc Duy L, Nguyễn Quang T và Lê Thị H1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về hình phạt, xin được hưởng án treo xét thấy:

[2] Về tội danh: Các bị cáo đều thừa nhận: Khoảng 22 giờ 00 phút ngày 07/4/2020, tại Công ty cao su K thuộc khu công nghiệp G, huyện T, tỉnh Đ, các bị cáo Nguyễn Đức K, Phạm Tuấn H, Trịnh Ngọc Duy L, Thân Công T, Bùi Duy L và Nguyễn Quang T có hành vi lén lút trộm cắp 540kg dây điện loại XLPE/PVC (CXV) 300mm của Công ty cao su K có giá trị định giá là 102.248.234 đồng, sau đó mang bán cho Lê Thị H1 với giá 49.000.000đ. Lê Thị H1 biết là tài sản do người khác phạm tội mà có nhưng vẫn mua và bán lại cho người khác để hưởng lợi số tiền 4.000.000đ. Do vậy, các bị cáo Trịnh Ngọc Duy L, Nguyễn Quang T bị truy tố và xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; Và bị cáo Lê Thị H1 bị truy tố, xét xử tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo điểm c khoản 2 Điều 323 Bộ luật Hình sự; là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Đối với kháng cáo của bị cáo Trịnh Ngọc Duy L xét thấy: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo tham gia phạm tội không có sự cấu kết, phân công chặt chẽ từ trước mà chỉ xuất phát từ sự rủ rê tình cờ của Phạm Tuấn H. H chủ động lấy cắp chìa khoá rồi báo Trịnh Ngọc Duy L đi cắt thêm chìa khoá. L lại nhờ người khác cắt giùm chìa khoá, bị cáo không trực tiếp thực hiện. Nguyễn Đức K chuẩn bị kim cộng lực để cắt trộm dây điện và rủ rê thêm các bị cáo khác. Sau khi trộm và bán được tài sản, K trực tiếp bán và chia tiền cho các bị cáo khác. Số tiền bị cáo H được chia cũng nhiều hơn. Do vậy, cấp sơ thẩm đánh giá vai trò của bị cáo H và K cao hơn bị cáo Trịnh Ngọc Duy L là chính xác. Trong vụ án này, thực tế, bị cáo L mặc dù đồng phạm khi bị cáo H và K rủ rê, chuẩn bị phạm tội nhưng L không thực hiện việc rủ rê, lôi kéo các bị cáo khác và cũng không tích cực chuẩn bị cho việc phạm tội mà chỉ đóng vai trò thứ yếu. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo L cung cấp thêm các tình tiết giảm nhẹ mới gồm: Đại diện bị hại có đơn xin giảm án và xin chuyển án treo cho bị cáo L vì gia cảnh bị cáo khó khăn, bị cáo và người thân đều ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo, tích cực giúp đỡ cơ quan điều tra

điều tra vụ việc, bồi thường thiệt hại kịp thời, khắc phục xong hậu quả gây ra cho bị hại. Địa phương nơi bị cáo cư trú cũng xác nhận bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, là lao động chính, vợ không có việc làm, con nhỏ chưa đủ 3 tuổi. Vợ chồng bị cáo phải nuôi hai con và cha mẹ già yếu. Cha bị cáo là thương binh nặng trong kháng chiến chống Mỹ, thương binh loại 3 hạng A được tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.

Bản án sơ thẩm đã đánh giá bị cáo không có tình tiết tăng nặng, chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải, đã tự nguyện bồi thường thiệt hại quy định nên áp dụng hai tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét áp dụng mức án đối với bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo cung cấp thêm các tình tiết giảm nhẹ mới thuộc khoản 2 của Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo đã từng bị xét xử hình sự về tội phạm khác và đã chấp hành hình phạt xong từ năm 2010, đã được xóa án tích. Hơn 10 năm qua, bị cáo không vi phạm pháp luật. Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, nơi làm việc ổn định và chính đại diện bị hại là nơi bị cáo đang làm việc đã có đơn xin giảm nhẹ cho bị cáo chứng tỏ việc buộc bị cáo chấp hành hình phạt giam là không cần thiết. Như vậy, bị cáo đủ các điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự và quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên kháng cáo của bị cáo xin hưởng án treo là có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Quang T xét thấy: Trong vụ án này, bị cáo tham gia với vai trò bị rủ rê thụ động, không có chuẩn bị trước. Vai trò của bị cáo trong vụ án là không đáng kể, số tiền bị cáo được chia cũng ít hơn cáo bị cáo khác. Bị cáo không có tiền án, tiền sự, không có tình tiết tăng nặng. Cũng giống bị cáo L, bị cáo đã từng bị xét xử hình sự về tội phạm khác trong cùng một vụ án với bị cáo L và đã chấp hành hình phạt xong, đã được xóa án tích. Hơn 10 năm qua, bị cáo không vi phạm pháp luật. Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nơi làm việc ổn định. Sau khi vụ án bị phát hiện, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện, tích cực bồi thường thiệt hại nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng hai tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự xem xét áp dụng mức án đối với bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo cung cấp thêm xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh gia đình bị cáo thực sự khó khăn. Vợ bị cáo hiện không có việc làm. Bị cáo có 3 con mà con nhỏ nhất chỉ mới hơn 1 tuổi, cha bị cáo mới chết, mẹ cũng đã già yếu, sống chung với bị cáo và không có thu nhập. Bị cáo còn phải nuôi thêm 1 em nhỏ mới học lớp 7. Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng. Như vậy, bị cáo cũng đủ các điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự và quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên kháng cáo của bị cáo xin hưởng án treo cũng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của bị cáo Lê Thị H1 xét thấy: Cấp sơ thẩm đánh giá: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải, đã tự nguyện bồi thường thiệt hại quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Bị cáo Lê Thị H1 được áp dụng thêm tình tiết có con nhỏ dưới 36 tháng tuổi quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo mức án 02 năm tù là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, đại diện bị hại đã có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo đã nộp xong số tiền thu nhập bất chính theo bản án sơ thẩm. Bị cáo còn cung cấp đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn là bị cáo hiện nuôi 3 con nhỏ. Nhỏ nhất mới hơn 1 tuổi (sinh tháng 01/2020), chồng bị cáo bị tật đứt gân bàn tay không thể lao động được. Bị cáo phạm tội lần đầu, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và đặc biệt đang nuôi 3 con nhỏ nên việc giam bị cáo là không cần thiết, gây hệ lụy nặng nề gia đình bị cáo và cho xã hội nên cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo vừa đảm bảo tính nhân đạo của pháp luật và cũng đảm bảo răn đe, phòng ngừa chung.

[6] Các bị cáo không phải chịu án phí HSPT.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với tài liệu chứng cứ và quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 1 điều 355 điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trịnh Ngọc Duy L, Nguyễn Quang T và Lê Thị H1.

Chấp nhận kháng cáo của bị hại Công ty cao su K Việt Nam.

Sửa bản án sơ thẩm.

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 65 Bộ luật Hình sự. Áp dụng Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao; Tuyên bố các bị cáo Trịnh Ngọc Duy L, Nguyễn Quang T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt các bị cáo:

+ **Trịnh Ngọc Duy L** 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

+ **Nguyễn Quang T** 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 323; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51;

Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự. Áp dụng Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao; Tuyên bố bị cáo **Lê Thị H1** phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị H1** 02 (hai) năm nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

+ Giao các bị cáo Trịnh Ngọc Duy L, Nguyễn Quang T, Lê Thị H1 cho Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát, giáo dục bị cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 68 và Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên, Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định của Điều 56 Bộ luật Hình sự.

5. Áp dụng khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Buộc bị cáo Lê Thị H1 giao số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước (đã nộp xong theo biên lai thu số 002810 ngày 09/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

Bị cáo L, bị cáo T, bị cáo H1 không phải chịu án phí HSPT.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Bị cáo, bị hại;
- Tòa án nhân dân huyện T (2);
- VKSND tỉnh Đ;
- VKSND huyện T;
- CQCSĐT Công an huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Sở tư pháp tỉnh Đ;
- Phòng hồ sơ – Công an tỉnh Đ;
- UBND xã G;
- Lưu HS (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Tuyến